

THÔNG TƯ
Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ và Nghị định số 13/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vật liệu xây dựng,

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về quản lý chất lượng đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan quản lý nhà nước về vật liệu xây dựng.
2. Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, xuất khẩu và sử dụng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.
3. Các tổ chức đánh giá sự phù hợp (tổ chức chứng nhận, tổ chức thử nghiệm, tổ chức kiểm định và tổ chức giám định) và tổ chức giám định tư pháp về chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

Điều 3. Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng

1. Các nhóm sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.
2. Sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng có khả năng gây mất an toàn là sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trong điều kiện vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng hợp lý và đúng mục đích, vẫn tiềm ẩn khả năng gây hại cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường (sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng nhóm 2) thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Xây dựng được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.
3. Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng không có khả năng gây mất an toàn là sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trong điều kiện vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng hợp lý và đúng mục đích, không gây hại cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường (sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng nhóm 1).
4. Đối với hàng hóa vật liệu xây dựng xuất khẩu, nhập khẩu chưa được liệt kê và xác định mã HS hoặc có sự khác biệt, không thống nhất trong việc phân loại và xác định mã HS, việc xác định mã HS thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan. Sau khi thông quan, các tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu gửi văn bản về Bộ Xây dựng để làm cơ sở phối hợp với Bộ Tài chính xem xét thống nhất, cập nhật, bổ sung vào danh mục mã HS.

Điều 4. Ghi nhãn hàng hóa vật liệu xây dựng

1. Việc ghi nhãn hàng hóa vật liệu xây dựng thực hiện theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa; Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa và Thông tư số 18/2022/TT-BKHHCN của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết một số nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hóa của một số nhóm hàng hóa bằng phương thức điện tử.
2. Trường hợp nội dung ghi nhãn hàng hóa vật liệu xây dựng được quy định riêng tại các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các văn bản quy phạm pháp luật, ngoài việc tuân thủ theo quy định tại khoản 1 Điều này, các hàng hóa vật liệu xây dựng phải được thực hiện việc ghi nhãn đầy đủ theo quy định tại các

tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các văn bản quy phạm pháp luật tương ứng.

Điều 5. Yêu cầu chung về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng

1. Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng phải đảm bảo chất lượng theo quy định tại khoản 1 Điều 7 và Điều 10 Chương III Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng; công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; thực hiện quy định về truy xuất nguồn gốc theo Thông tư số 02/2024/TT-BKHCN ngày 28 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về quản lý truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa.

2. Đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng nhóm 1:

a) Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng và ghi nhãn theo quy định tại Điều 4 Thông tư này trước khi đưa sản phẩm ra lưu thông trên thị trường.

b) Tự nguyện công bố sản phẩm, hàng hóa phù hợp tiêu chuẩn tương ứng. Việc công bố hợp chuẩn thực hiện theo hướng dẫn tại Chương II Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN và Điều 11 Thông tư này.

3. Đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng nhóm 2:

a) Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và ghi nhãn theo quy định tại Điều 4 Thông tư này trước khi đưa sản phẩm ra lưu thông trên thị trường.

b) Bắt buộc công bố sản phẩm, hàng hóa phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Việc công bố hợp quy được thực hiện theo hướng dẫn tại Chương II Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN, Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN và Điều 12 Thông tư này.

Chương II

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Điều 6. Quản lý chất lượng sản phẩm vật liệu xây dựng trong sản xuất

1. Việc quản lý chất lượng sản phẩm vật liệu xây dựng trong sản xuất thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương III Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Mục 1 Chương II Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của

Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và khoản 2 Điều 10 Chương III Nghị định số 09/2021/NĐ-CP.

2. Cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng phải đảm bảo đầy đủ năng lực trang thiết bị, nhân lực kỹ thuật và chất lượng, nguồn nguyên liệu theo các quy định pháp luật.

Điều 7. Quản lý chất lượng hàng hoá vật liệu xây dựng xuất khẩu

Việc quản lý chất lượng hàng hoá vật liệu xây dựng xuất khẩu thực hiện theo quy định tại Mục 3 Chương III Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Mục 3 Chương II Nghị định số 132/2008/NĐ-CP và các quy định của nước nhập khẩu.

Điều 8. Quản lý chất lượng hàng hoá vật liệu xây dựng nhập khẩu

1. Việc quản lý chất lượng hàng hoá vật liệu xây dựng nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Mục 4 Chương III Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Mục 2 Chương II Nghị định số 132/2008/NĐ-CP và được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP và khoản 3 Điều 10 Chương III Nghị định số 09/2021/NĐ-CP.

2. Đối với hàng hóa vật liệu xây dựng nhóm 2, người nhập khẩu phải thực hiện:

a) Đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu tại Sở Xây dựng một trong các địa phương (Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng, sau đây gọi tắt là Cơ quan kiểm tra):

- Nơi doanh nghiệp đăng ký kinh doanh (hoặc nơi đặt văn phòng đại diện, chi nhánh, nhà máy sản xuất);

- Nơi có cửa khẩu được doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa;

- Nơi doanh nghiệp làm thủ tục hải quan đối với lô hàng hóa.

b) Khi đăng ký kiểm tra nhà nước, phải xác định tên Tổ chức chứng nhận hợp quy, tên Tổ chức thử nghiệm thực hiện việc thử nghiệm, đánh giá chứng nhận chất lượng hàng hóa nhập khẩu trên Bản đăng ký theo Mẫu số 01-Nghị định số 74/2018/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung theo khoản 9 Điều 4 của Nghị định số 154/2018/NĐ-CP và các tài liệu sau: Bản sao Hợp đồng, Danh mục hàng hóa (nếu có); bản sao (có xác nhận của người nhập khẩu) vận đơn, hóa đơn, tờ khai hàng hóa nhập khẩu (nếu có); chứng chỉ chất lượng của nước xuất khẩu (giấy chứng nhận chất lượng, kết quả thử nghiệm) (nếu có); giấy chứng nhận xuất xứ (nếu có), ảnh hoặc bản mô tả hàng hóa có các nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn hàng hóa và nhãn phụ (nếu nhãn chính chưa đủ nội dung theo quy định); chứng nhận lưu hành tự do CFS (nếu có).

c) Đối với hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu áp dụng kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan: Người nhập khẩu thực hiện theo điểm 2c khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP, nộp bản sao y bản

chính (có ký tên và đóng dấu của người nhập khẩu) Giấy chứng nhận hợp quy và Thông báo kết quả kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu của Cơ quan kiểm tra cho Cơ quan hải quan để được phép thông quan hàng hóa.

d) Đối với hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu áp dụng kiểm tra nhà nước về chất lượng sau khi thông quan: Người nhập khẩu thực hiện theo điểm 2b khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP, nộp bản đăng ký có xác nhận của Cơ quan kiểm tra cho Cơ quan hải quan để được phép thông quan hàng hóa. Trong thời hạn 15 ngày làm việc (riêng đối với nhóm sản phẩm xi măng, phụ gia cho xi măng, bê tông và vữa là 35 ngày) kể từ ngày thông quan hàng hóa, người nhập khẩu phải nộp bản sao y bản chính (có ký tên và đóng dấu của người nhập khẩu) Giấy chứng nhận hợp quy và kết quả kiểm tra chất lượng hàng hóa (được thực hiện bởi tổ chức chứng nhận hợp quy và tổ chức thử nghiệm đã có tên trong bản đăng ký) nộp cho Cơ quan kiểm tra.

đ) Trường hợp hàng hóa vật liệu xây dựng đã được Tổ chức chứng nhận đánh giá tại nước xuất khẩu, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày thông quan, người nhập khẩu phải nộp bản sao y bản chính (có ký tên và đóng dấu của người nhập khẩu) Giấy chứng nhận hợp quy cho Cơ quan kiểm tra.

e) Trường hợp người nhập khẩu thực hiện đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa vật liệu xây dựng trên Cổng thông tin một cửa quốc gia thì thực hiện đăng ký kiểm tra và trả kết quả kiểm tra chất lượng thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

3. Đối với hàng hóa vật liệu xây dựng nhóm 2, Cơ quan kiểm tra áp dụng biện pháp kiểm tra trước khi thông quan hoặc sau khi thông quan theo Phụ lục II Thông tư này. Đối với hàng hóa kiểm tra trước khi thông quan, căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định. Đối với hàng hóa kiểm tra sau khi thông quan, căn cứ để kiểm tra nhà nước dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định pháp luật.

4. Áp dụng biện pháp miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định 74/2018/NĐ-CP và khoản 3 Điều 4 Nghị định 154/2018/NĐ-CP.

5. Quy định về xử lý hồ sơ nhập khẩu và chất lượng hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật thực hiện theo khoản 3 Điều 6, Điều 9 Thông tư số 06/2020/TT-BKHHCN.

Điều 9. Quản lý chất lượng hàng hoá vật liệu xây dựng lưu thông trên thị trường

Việc quản lý chất lượng hàng hoá vật liệu xây dựng lưu thông trên thị trường thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Mục 4 Chương II Nghị định số 132/2008/NĐ-CP; khoản 2 Điều 10 Chương III Nghị định số 09/2021/NĐ-CP và Thông tư số 01/2024/TT-BKHHCN ngày 18

tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường.

Điều 10. Quản lý chất lượng hàng hoá vật liệu xây dựng trong quá trình sử dụng

Việc quản lý chất lượng hàng hoá vật liệu xây dựng trong quá trình sử dụng thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương III Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Mục 5 Chương II Nghị định số 132/2008/NĐ-CP và khoản 1 Điều 7 Chương III Nghị định số 09/2021/NĐ-CP.

Chương III

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG HỢP CHUẨN, HỢP QUY SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Điều 11. Công bố hợp chuẩn

1. Đối tượng công bố hợp chuẩn là sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.
2. Tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn do tổ chức chứng nhận sự phù hợp thực hiện hoặc kết quả tự đánh giá sự phù hợp của mình.
3. Tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn phải đăng ký bản công bố hợp chuẩn tại Cơ quan kiểm tra.

Điều 12. Công bố hợp quy

1. Đối tượng của công bố hợp quy là sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng nhóm 2 được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Xây dựng ban hành và phụ lục II Thông tư này.
2. Việc công bố hợp quy dựa trên một trong các biện pháp sau:
 - a) Kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận đã đăng ký lĩnh vực hoạt động hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật.
 - b) Kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định được Bộ Xây dựng chỉ định.
3. Trong trường hợp sử dụng kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức chứng nhận hợp quy và tổ chức thử nghiệm nước ngoài, các tổ chức này phải được thừa nhận theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chỉ định.
4. Các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng sản xuất trong nước phải được công bố hợp quy tại Cơ quan kiểm tra nơi đăng ký kinh doanh dựa trên Kết quả chứng nhận của Tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc tổ chức được thừa nhận, được chỉ định theo quy định của pháp luật. Hồ sơ, trình tự, thủ tục công bố hợp quy thực hiện theo quy định tại Điều 14, Điều 15 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN, được

sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN và Thông tư số 06/2020/TT-BKHCN.

Điều 13. Chứng nhận hợp quy

1. Việc đánh giá hợp quy các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng nhóm 2 được thực hiện theo một trong ba phương thức: Phương thức 1, Phương thức 5, Phương thức 7 (quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN), cụ thể tại Phụ lục II Thông tư này.

2. Phương pháp lấy mẫu, quy cách và số lượng mẫu để thử nghiệm đánh giá.

a) Phương pháp lấy mẫu điển hình, mẫu đại diện tuân theo các quy định nêu trong tiêu chuẩn quốc gia hiện hành về phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử đối với sản phẩm tương ứng.

b) Quy cách và số lượng mẫu điển hình, mẫu đại diện cho mỗi lô sản phẩm, hàng hóa tuân theo quy định trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

c) Đối với hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu không đúng quy cách quy định, người nhập khẩu có trách nhiệm phối hợp với tổ chức chứng nhận làm việc với đơn vị sản xuất và xuất khẩu tại nước ngoài để gửi mẫu đảm bảo tính đại diện cho lô hàng hóa nhập khẩu phục vụ cho công tác chứng nhận chất lượng theo quy định. Số lượng mẫu phải đủ cho công tác thử nghiệm và lưu mẫu theo quy định.

Điều 14. Tổ chức đánh giá sự phù hợp và tổ chức giám định tư pháp về chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng

1. Tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện việc đăng ký lĩnh vực hoạt động đánh giá sự phù hợp đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP.

2. Tổ chức đánh giá sự phù hợp được Bộ Xây dựng đánh giá và chỉ định thực hiện theo quy định khoản 8 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP và khoản 4, 5, 6 và 7 Điều 4 Nghị định số 154/2018/NĐ-CP.

3. Tổ chức đánh giá sự phù hợp đã đăng ký lĩnh vực hoạt động hoặc được Bộ Xây dựng chỉ định phải tuân thủ các quy định về hoạt động đánh giá sự phù hợp và chịu sự kiểm tra, giám sát của Bộ Xây dựng. Danh sách tổ chức đánh giá sự phù hợp đã đăng ký lĩnh vực hoạt động và Danh sách tổ chức đánh giá sự phù hợp được Bộ Xây dựng chỉ định được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng.

4. Các tổ chức đánh giá sự phù hợp tại nước ngoài thực hiện công tác chứng nhận, thử nghiệm các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng theo quy định của pháp luật sẽ được Bộ Xây dựng xem xét, thừa nhận khi Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau được ký kết.

5. Tổ chức giám định tư pháp về chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng thực hiện theo quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BXD ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định một số nội dung về hoạt động giám định tư pháp trong lĩnh vực xây dựng và các quy định tại Thông tư này.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng

1. Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.
2. Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm; giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận và cấp Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp về chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và kiểm tra, giám sát, xử lý các vi phạm trong hoạt động của các tổ chức này.

Điều 16. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Phân công trách nhiệm và giao nhiệm vụ cho Cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng tại địa phương.
2. Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ đăng ký và quản lý hồ sơ công bố hợp quy; hủy bỏ, đình chỉ kết quả tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của tổ chức, cá nhân đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng được sản xuất trong nước. Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ đăng ký kiểm tra nhà nước đối với hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu.
3. Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận, xác nhận hoặc từ chối bằng văn bản về hồ sơ miễn giảm kiểm tra chất lượng, hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu của các tổ chức, cá nhân; thông báo bằng văn bản việc dừng áp dụng chế độ miễn giảm kiểm tra theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 154/2018/NĐ-CP.
4. Tổ chức thực hiện việc quản lý, kiểm tra các hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn. Phối hợp với các cơ quan kiểm tra địa phương tại các cửa khẩu để kiểm tra việc thực hiện công tác đăng ký kiểm tra nhà nước và đánh giá sự phù hợp về chất lượng đối với hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu.
5. Tổng hợp tình hình hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy, kết quả kiểm tra nhà nước đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng; tình hình miễn giảm kiểm tra hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu và gửi báo cáo về Bộ Xây dựng trước ngày 25 tháng 12 hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của Bộ Xây dựng. Nội dung báo cáo thực hiện theo Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Tổ chức kiểm tra và xử lý vi phạm việc tuân thủ các quy định về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn.

Điều 17. Trách nhiệm của tổ chức đánh giá sự phù hợp và tổ chức giám định tư pháp về chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng

1. Thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Thông tư này; các quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quy định pháp luật liên quan.

2. Trước ngày 15 tháng 12 hằng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu, báo cáo cơ quan kiểm tra tại địa phương (nơi tổ chức có hoạt động đánh giá sự phù hợp) và Bộ Xây dựng về hoạt động đánh giá sự phù hợp theo quy định tại Mẫu số 11 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP.

3. Thông báo cho Bộ Xây dựng về mọi thay đổi có ảnh hưởng tới năng lực hoạt động đánh giá sự phù hợp về chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng đã đăng ký hoặc được chỉ định trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có sự thay đổi.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN16:2023/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 04/2023/TT-BXD ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

1. Bãi bỏ mục 1.4.3 thuộc Phần 1 và Phần 3, Phần 4, Phần 5 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN16:2023/BXD.

2. Tên sản phẩm, hàng hóa và mã HS tại Phụ lục II Thông tư này thay thế cho tên sản phẩm và mã HS tại Bảng 1 - Danh mục sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN16:2023/BXD.

Điều 19. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 12 năm 2024.

Điều 20. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hàng hóa vật liệu xây dựng đã được cấp Giấy chứng nhận hợp quy phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật QCVN16:2023/BXD và Giấy chứng nhận còn hiệu lực thì được phép sử dụng Giấy chứng nhận hợp quy và dấu hợp quy cho đến khi hết hiệu lực của Giấy chứng nhận đó.

2. Đối với các lô hàng hóa vật liệu xây dựng đã hoàn thành thủ tục xuất khẩu tại các nước xuất khẩu (để nhập khẩu vào Việt Nam) trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì được áp dụng theo các quy định trước đây.

Điều 21. Trách nhiệm thi hành

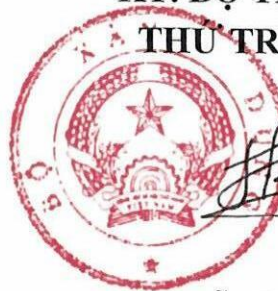
1. Các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức cá nhân sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, sử dụng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng; các tổ chức đánh giá sự phù hợp và các tổ chức giám định tư pháp về chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới. *MT*

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Sở Xây dựng các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Công báo, Website Chính phủ, Website Bộ Xây dựng, Cổng TTĐT;
- Lưu: VT, PC, TTr, VLXD.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THU TRƯỞNG**



Nguyễn Văn Sinh

Phụ lục I
CÁC NHÓM SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 10 /2024/TT-BXD ngày 01/11/ 2024
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng
1	Xi măng và Clanhke
2	Gạch ốp, lát
3	Đá ốp, lát
4	Sứ vệ sinh
5	Kính xây dựng
6	Vôi
7	Thạch cao
8	Vật liệu chịu lửa
9	Đá xây dựng
10	Cát, sỏi xây dựng
11	Vật liệu xây
12	Vật liệu lọc
13	Bê tông và cấu kiện bê tông
14	Vữa
15	Phụ gia cho xi măng, bê tông và vữa
16	Sơn xây dựng và các vật liệu hoàn thiện
17	Tấm trần, vách ngăn
18	Sợi, tấm sợi, thanh sợi sử dụng trong công trình xây dựng
19	Ống cấp, thoát nước
20	Vật liệu san lấp và vật liệu đắp
21	Vật liệu xây dựng gốc kim loại
22	Vật liệu xây dựng từ gỗ và các thực vật khác
23	Vật liệu xây dựng gốc hữu cơ
24	Vật liệu xây dựng từ phế thải
25	Các sản phẩm, hàng hóa trung gian để tạo nên vật liệu xây dựng
26	Các loại sản phẩm, hàng hóa khác được sử dụng để tạo nên công trình xây dựng, trừ các trang thiết bị điện và thiết bị công nghệ

Phụ lục II
DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG
CÓ KHẢ NĂNG GÂY MẤT AN TOÀN (NHÓM 2)

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 10 /2024/TT-BXD ngày 01/11/ 2024
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

T T	Tên sản phẩm, hàng hóa	Mã HS	Biện pháp kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu	Phương thức đánh giá hợp quy *
1	Xi măng poóc lăng	2523.29.90	Sau khi thông quan.	PT1, PT5, PT7
2	Xi măng poóc lăng hỗn hợp	2523.29.90	Sau khi thông quan.	PT1, PT5, PT7
3	Xi măng poóc lăng bền sun phát	2523.29.90	Sau khi thông quan.	PT1, PT5, PT7
4	Thạch cao phospho dùng để sản xuất xi măng	3824.99.99	Trước khi thông quan.	PT1, PT7
5	Xi hạt lò cao	2618.00.00	Trước khi thông quan.	PT1, PT7
6	Phụ gia hoạt tính tro bay dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng	2621.90.90	Trước khi thông quan.	PT1, PT7
7	Cát nghiền cho bê tông và vữa	2517.10.00	Sau khi thông quan.	PT1, PT5, PT7
8	Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa	2505.10.00	Sau khi thông quan.	PT1, PT5, PT7
9	Gạch gốm ốp lát	6907.21.91 6907.21.93 6907.22.91 6907.22.93 6907.23.91 6907.23.93 6907.21.92 6907.22.92 6907.23.92 6907.21.94 6907.22.94 6907.23.94	Trước khi thông quan.	PT5
10	Đá ốp lát tự nhiên	2506.10.00 2506.20.00 2514.00.00 2515.12.20 2515.20.00 2516.20.20 2516.12.20 6802.21.00 6802.23.00 6802.29.10 6802.29.90 6802.91.10 6802.91.90	Sau khi thông quan.	PT1, PT5, PT7

T T	Tên sản phẩm, hàng hóa	Mã HS	Biện pháp kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu	Phương thức đánh giá hợp quy *
		6802.92.00 6802.93.10 6802.93.00		
11	Đá ốp lát nhân tạo trên cơ sở chất kết dính hữu cơ	6810.19.90 6810.19.10	Sau khi thông quan.	PT1, PT5, PT7
12	Gạch bê tông tự chèn	6810.11.00	Sau khi thông quan.	PT1, PT5, PT7
13	Gạch đất sét nung	6904.10.00	Sau khi thông quan.	PT1, PT5, PT7
14	Gạch bê tông	6810.11.00	Sau khi thông quan.	PT1, PT5, PT7
15	Sản phẩm bê tông khí chung áp	6810.99.00	Sau khi thông quan.	PT1, PT5, PT7
16	Tấm tường: - Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép. - Tấm tường nhẹ ba lớp xen kẹp. - Tấm tường bê tông khí chung áp cốt thép	6810.91.90	Sau khi thông quan.	PT1, PT5, PT7
17	Tấm sóng amiăng xi măng	6811.40.10	Sau khi thông quan.	PT1, PT5, PT7
18	Ngói đất sét nung	6905.10.00	Sau khi thông quan.	PT1, PT5, PT7
19	Ngói gốm tráng men	6905.10.00	Sau khi thông quan.	PT1, PT5, PT7
20	Ngói bê tông	6811.82.20 6810.99.00	Sau khi thông quan.	PT1, PT5, PT7
21	Chậu rửa	7324.10.90 6910.10.00	Trước khi thông quan.	PT5
22	Bồn Tiểu nam treo tường	7324.90.10 6910.10.00	Trước khi thông quan.	PT5
23	Bồn Tiểu nữ	7324.90.10 6910.10.00	Trước khi thông quan.	PT5
24	Bệ Xí bệt	7324.90.10 6910.10.00	Trước khi thông quan.	PT5
25	Kính nổi	7005.29.90 7005.29.20	Trước khi thông quan.	PT5
26	Kính phẳng tôi nhiệt	7007.19.90	Trước khi thông quan.	PT5
27	Kính màu hấp thụ nhiệt	7005.21.90 7005.21.20	Trước khi thông quan.	PT5
28	Kính phủ phản quang	7005.21.90 7005.10.90	Trước khi thông quan.	PT5
29	Kính phủ bức xạ thấp (Low E)	7005.21.90 7005.10.90	Trước khi thông quan.	PT5
30	Kính hộp gắn kín cách nhiệt	7008.00.00	Trước khi thông quan.	PT5

T T	Tên sản phẩm, hàng hóa	Mã HS	Biện pháp kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu	Phương thức đánh giá hợp quy *
31	Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp	7007.29.90	Trước khi thông quan.	PT5
32	Vật liệu dán tường dạng cuộn - Giấy dán tường hoàn thiện, vật liệu dán tường vinyl và vật liệu dán tường bằng chất dẻo	4814.90.00 4814.20 10 4814.20.91 4814.20.99	Sau khi thông quan.	PT1, PT5, PT7
33	Sơn tường - dạng nhũ tương	3209.10.90	Sau khi thông quan.	PT1, PT5, PT7
34	Tấm thạch cao và Panel thạch cao cốt sợi	6809.11.00 6809.19.90	Sau khi thông quan.	PT1, PT5, PT7
35	Ván gỗ nhân tạo- ván sợi	4411.1200 4411.1300 4411.1400 4411 9200 4411.9300 4411.9400	Sau khi thông quan.	PT1, PT5, PT7
36	Ván gỗ nhân tạo- Ván dăm	4410.11.00	Sau khi thông quan.	PT1, PT5, PT7
37	Ván gỗ nhân tạo- Ván ghép từ thanh dày và ván ghép từ thanh trung bình	4418.99.00	Sau khi thông quan.	PT1, PT5, PT7
38	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PVC dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước trong điều kiện có áp suất	3917.23.00 3917.40.00	Sau khi thông quan.	PT1, PT5, PT7
39	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PE dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước trong điều kiện có áp suất	3917.21.00 3917.40.00	Sau khi thông quan.	PT1, PT5, PT7
40	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PP dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước trong điều kiện có áp suất	3917.22.00 3917.40.00	Sau khi thông quan.	PT1, PT5, PT7
41	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng nhựa nhiệt rắn gia cường bằng sợi thủy tinh (GRP) trên cơ sở nhựa polyeste không no (UP)	3917.29.25 3917.40.00	Sau khi thông quan.	PT1, PT5, PT7
42	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng gang dẻo dùng cho các công trình dẫn nước	7303.00.19 7303.00.11 7307.19.00	Sau khi thông quan.	PT1, PT5, PT7
43	Amiăng crizotin để sản xuất tấm sóng amiăng xi măng	2524.90.00	Sau khi thông quan.	PT1, PT5, PT7
44	Hệ thống thang cáp và máng cáp bằng sắt hoặc thép sử dụng trong lắp đặt điện của công trình	7308.90.60 7326.90.99	Sau khi thông quan.	PT1, PT5, PT7

T T	Tên sản phẩm, hàng hóa	Mã HS	Biện pháp kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu	Phương thức đánh giá hợp quy *
45	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) dùng để bảo vệ và lắp đặt dây dẫn điện trong nhà	3917.21.00 3917.22.00 3917.23.00 3917.40.00	Sau khi thông quan.	PT1, PT5, PT7

* Ghi chú: Phương thức đánh giá hợp quy: Phương thức 1 (PT1), Phương thức 5 (PT5), Phương thức 7 (PT7).

Phụ lục III
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM,
HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BXD ngày / /2024
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

(Tên cơ quan chủ quản)
TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-...

, ngày tháng năm 202...

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA
(Số liệu năm 202..... tính từ ngàyđến ngày.....)

Kính gửi: Bộ Xây dựng

A. Đối với cơ quan kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu

1. Tổng số lô hàng đã đăng ký kiểm tra:.....lô, trong đó:

- Số lô đã qua kiểm tra đạt yêu cầu:.....lô (chi tiết xem bảng 1)

- Số lô không đạt yêu cầu:.....lô (chi tiết xem bảng 2)

- Số lô trốn tránh kiểm tra:lô (chi tiết xem bảng 3)

2. Tình hình khiếu nại: (lô hàng, doanh nghiệp, tình hình khiếu nại và giải quyết...)

3. Kiến nghị:

Bảng 1. Kết quả kiểm tra chất lượng các lô hàng hóa vật liệu xây dựng nhóm 2 nhập khẩu đạt yêu cầu

TT	Tên hàng hóa	Tổng số (lô)	Đơn vị tính	Khối lượng	Nguồn gốc, xuất xứ
....					

Bảng 2. Kết quả kiểm tra chất lượng các lô hàng hóa vật liệu xây dựng nhóm 2 nhập khẩu không đạt yêu cầu

TT	Số hồ sơ	Người nhập khẩu	Địa chỉ, số điện thoại	Tên hàng hóa	Số lượng	Xuất xứ	Lý do không đạt	Các biện pháp đã được xử lý
....								

Bảng 3. Các doanh nghiệp trốn tránh kiểm tra chất lượng hàng hóa vật liệu xây dựng nhóm 2 nhập khẩu

TT	Giấy đăng ký kiểm tra số	Người nhập khẩu	Địa chỉ, số điện thoại	Tên hàng hóa	Số lượng	Tờ khai hàng hóa	Thời gian nhập khẩu
...							

B. Đối với cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng (ngoài đối tượng nêu tại Mục A)

1. Tình hình hoạt động của đơn vị được kiểm tra

...

2. Việc tuân thủ quy định về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng

- Kiểm soát quá trình sản xuất từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm vật liệu xây dựng đầu ra;

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

- Tiêu chuẩn công bố áp dụng;

- Ghi nhãn:

...

3. Các khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện

- ...

- ...

4. Đề xuất, kiến nghị

- ...

- ...

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu ...

Cơ quan báo cáo
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

